

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT
KINH DOANH NĂM 2025**

I. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ		Giá trị hợp nhất của Tổng công ty	
			Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5	6	7
I	Vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp gần nhất)		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
II	Tổng tài sản	270	35.385.158	36.627.794	36.250.689	38.510.601
1	Tài sản ngắn hạn	100	21.625.723	20.432.448	22.530.061	22.595.319
	Trong đó:					
	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	17.520.000	14.985.000	17.779.400	15.512.863
2	Tài sản dài hạn	200	13.759.436	16.195.345	13.720.628	15.915.283
	Trong đó:					
	Đầu tư tài chính dài hạn	250	203.947	444.601	5.415	-
III	Nợ phải trả	300	12.031.669	12.275.020	12.536.510	13.563.379
1	Nợ ngắn hạn	310	11.371.273	11.360.148	11.802.442	12.582.790
2	Nợ dài hạn	330	660.396	914.873	734.068	980.589
IV	Vốn chủ sở hữu	400	23.353.489	24.352.773	23.714.180	24.947.222
1	Vốn chủ sở hữu	410	23.353.489	24.352.773	23.714.180	24.947.222
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-	-

II. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ		Giá trị hợp nhất của Tổng công ty	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng doanh thu và thu nhập	(10+21+31)	23.938.000	24.127.532	N/A	25.779.255
2	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.498.000	2.525.350	N/A	2.550.195
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.198.000	1.998.568	N/A	2.011.758
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.744.000	2.423.988	N/A	2.569.925
5	Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/người/tháng)			29	N/A	20